

Số: /TB-STP

Tây Ninh, ngày tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về mức thu phí, lệ phí đối với các thủ tục hành chính thuộc
thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tiếp nhận tại
Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh**

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố danh mục, nội dung và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh (Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 25/7/2025; Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 25/7/2025; Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 24/7/2025; Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 29/7/2025; Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 31/7/2025; Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 07/8/2025; Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 05/8/2025; Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 12/8/2025; Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 13/8/2025; Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15/8/2025; Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 15/8/2025; Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 22/8/2025; Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 25/8/2025; Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 12/01/2026; Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 28/01/2026; Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 11/02/2026; Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 25/02/2026); Sở Tư pháp thông báo đến các cơ quan đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan mức thu phí, lệ phí đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, cụ thể như sau:

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
1	TƯ VẤN PHÁP LUẬT	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627	Không
2	TƯ VẤN PHÁP LUẬT	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614	Không
3	TƯ VẤN PHÁP LUẬT	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588	Không
4	TƯ VẤN PHÁP LUẬT	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426	Không
5	TƯ VẤN PHÁP LUẬT	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
6	TƯ VẤN PHÁP LUẬT	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390	Không
7	HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464	Không
8	HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024	Không
9	THỪA PHÁT LẠI	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921	Không
10	THỪA PHÁT LẠI	Bổ nhiệm Thừa phát lại	1.008922	Phí: 800.000 đồng/hồ sơ
11	THỪA PHÁT LẠI	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923	Không
12	THỪA PHÁT LẠI	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924	Phí: 800.000 đồng/hồ sơ
13	THỪA PHÁT LẠI	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925	Không
14	THỪA PHÁT LẠI	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926	Không
15	THỪA PHÁT LẠI	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927	Không
16	THỪA PHÁT LẠI	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928	Không
17	THỪA PHÁT LẠI	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929	Phí: 1.000.000 đồng/ hồ sơ
18	THỪA PHÁT LẠI	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930	Không
19	THỪA PHÁT LẠI	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931	Không
20	THỪA PHÁT LẠI	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932	Không
21	THỪA PHÁT LẠI	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
22	THỪA PHÁT LẠI	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934	Không
23	THỪA PHÁT LẠI	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935	Không
24	THỪA PHÁT LẠI	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936	Không
25	THỪA PHÁT LẠI	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937	Không
26	QUẢN TÀI VIÊN	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2.001130	Phí: 800.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.
27	QUẢN TÀI VIÊN	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681	Phí: 800.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.
28	QUẢN TÀI VIÊN	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117	Phí: 800.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.
29	QUẢN TÀI VIÊN	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626	Lệ phí: 500.000 đồng/hồ sơ
30	QUẢN TÀI VIÊN	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842	Lệ phí: 500.000 đồng/hồ sơ
31	QUẢN TÀI VIÊN	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727	Không
32	QUẢN TÀI VIÊN	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong	1.001633	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
		doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		
33	QUẢN TÀI VIÊN	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600	Không
34	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822	Phí thẩm định: 3.000.000 đồng.
35	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819	Phí thẩm định: 1.000.000 đồng.
36	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885	Không
37	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886	Phí thẩm định 10.000.000 đồng
38	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609	Lệ phí: 4.000.000 đồng.
39	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.	1.008887	Không
40	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888	Không
41	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt	1.008889	Phí thẩm định: 1.500.000 đồng.

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
		trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		
42	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890	Phí thẩm định: 1.000.000 đồng.
43	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904	- Phí thẩm định: 1.000.000 đồng đối với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài. - Phí thẩm định: 3.000.000 đồng đối với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.
44	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905	Lệ phí: 500.000 đồng.
45	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906	Phí thẩm định: 5.000.000 đồng.
46	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248	Không
47	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915	Phí: 400.000 đồng*
48	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802	250.000 đồng*

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
49	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh Doanh nghiệp đấu giá tài sản.	1.013634	Không
50	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013635	Không
51	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225	Không
52	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395	Phí: 500.000 đồng*
53	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333	Phí: 500.000 đồng
54	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258	Phí: 250.000 đồng*
55	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247	Không quy định
56	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139	Phí: 1.350.000 đồng*
57	QUỐC TỊCH	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895	Phí: 100.000 đ/ trường hợp. (Miễn phí cho trường hợp Kiềm bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú được miễn phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, xác nhận là người gốc Việt Nam.)
58	QUỐC TỊCH	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039	Lệ phí: 3.000.000đ/ trường hợp Trường hợp miễn phí, lệ phí: a) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam. Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
				ng nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó. b) Người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam mà có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.
59	QUỐC TỊCH	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038	Lệ phí: 2.500.000đ/ trường hợp Trường hợp miễn phí, lệ phí: Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
				Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.
60	QUỐC TỊCH	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036	Lệ phí: 2.500.000 đ/ trường hợp
61	QUỐC TỊCH	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136	Phí: 100.000 đ/ trường hợp Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.
62	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907	Không quy định
63	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908	Không quy định
64	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909	Không
65	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
66	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911	Không
67	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284	Không
68	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913	Không
69	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716	Không
70	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914	Không quy định
71	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515	Không
72	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915	Không
73	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh.	1.008916	Không
74	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải	1.009283	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
		thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài		
75	NUÔI CON NUÔI	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179	Không quy định
76	NUÔI CON NUÔI	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160	Lệ phí: 4.500.000đ/01 trường hợp
77	NUÔI CON NUÔI	Xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em ở nước ngoài làm con nuôi	1.003198	Không
78	LUẬT SƯ	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 400.000 đồng/hồ sơ *
79	LUẬT SƯ	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 400.000 đồng/hồ sơ *
80	LUẬT SƯ	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614	Không
81	LUẬT SƯ	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 400.000 đồng/hồ sơ*
82	LUẬT SƯ	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 400.000 đồng/hồ sơ*
83	LUẬT SƯ	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928	Không
84	LUẬT SƯ	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010	Lệ phí: 25.000 đồng/ hồ sơ*
85	LUẬT SƯ	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.	1.002032	Lệ phí: 25.000 đồng/ hồ sơ*
86	LUẬT SƯ	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055	Lệ phí: 25.000 đồng/ hồ sơ*
87	LUẬT SƯ	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách	1.002079	Lệ phí: 25.000 đồng/ hồ sơ*

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
		nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh		
88	LUẬT SƯ	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099	Lệ phí: 25.000 đồng/ hồ sơ*.
89	LUẬT SƯ	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153	Không
90	LUẬT SƯ	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181	Phí: 1.000.000 đồng/ hồ sơ*
91	LUẬT SƯ	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198	Phí: 500.000 đồng/ hồ sơ*
92	LUẬT SƯ	Hợp nhất công ty luật	1.002218	Không
93	LUẬT SƯ	Sáp nhập công ty luật	1.002234	Không
94	LUẬT SƯ	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709	Không
95	LUẬT SƯ	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398	Lệ phí: 25.000 đồng/ hồ sơ*
96	LUẬT SƯ	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384	Phí: 300.000 đồng/ hồ sơ*
97	LUẬT SƯ	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368	Phí: 1.000.000 đồng/ hồ sơ*
98	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	1.001122	Không
99	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	2.000894	Không
100	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp	2.000890	Không
101	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp	2.000823	Không
102	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng Giám định Tư pháp	2.000568	Không
103	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Giám định Tư pháp	1.001216	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
104	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555	Không
105	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117	Không
106	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	1.009832	Không
107	CÔNG CHỨNG	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803	Không
108	CÔNG CHỨNG	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804	500.000 đồng
109	CÔNG CHỨNG	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805	Không
110	CÔNG CHỨNG	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806	Không
111	CÔNG CHỨNG	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807	Không
112	CÔNG CHỨNG	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808	Không
113	CÔNG CHỨNG	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810	Không
114	CÔNG CHỨNG	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812	Không
115	CÔNG CHỨNG	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444	Không
116	CÔNG CHỨNG	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013816	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
117	CÔNG CHỨNG	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.013818	Phí: 1.750.000 đồng*
118	CÔNG CHỨNG	Cấp thẻ công chứng viên	1.013859	Lệ phí: 100.000 đồng
119	CÔNG CHỨNG	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830	Lệ phí: 100.000 đồng
120	CÔNG CHỨNG	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832	Không
121	CÔNG CHỨNG	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834	Không
122	CÔNG CHỨNG	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835	Lệ phí: 1.000.000 đồng
123	CÔNG CHỨNG	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836	Đối với trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng do Văn phòng công chứng thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, Trưởng Văn phòng công chứng thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động, mức phí: 500.000 đồng; Đối với trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động khác thì Sở Tư pháp ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, mức phí: 0 đồng.
124	CÔNG CHỨNG	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837	Lệ phí: 500.000 đồng
125	CÔNG CHỨNG	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839	Không
126	CÔNG CHỨNG	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840	Lệ phí: 1.000.000 đồng
127	CÔNG CHỨNG	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842	Không
128	CÔNG CHỨNG	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843	Phí: 500.000 đồng

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
129	CÔNG CHỨNG	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846	Không
130	CÔNG CHỨNG	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848	Không
131	CÔNG CHỨNG	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013849	Không
132	CÔNG CHỨNG	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852	Không
133	CÔNG CHỨNG	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853	Không
134	CÔNG CHỨNG	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856	Không
135	HỘ TỊCH	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635	Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký
136	HỘ TỊCH	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516	Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký
137	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596	Không
138	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954	Không
139	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.	1.001233	Không
140	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840	Không
141	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970	Không
142	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thủ tục cấp thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587	Không
143	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thủ tục cấp lại thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518	Không
144	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829	Không
145	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680	Không

STT	LĨNH VỰC	TÊN TTHC	MÃ SỐ	PHÍ, LỆ PHÍ
146	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687	Không
147	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592	Không
148	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	Thủ tục Lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977	Không
149	BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193	Lệ phí: không
150	BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002192	Lệ phí: không
151	BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	Thủ tục phục hồi danh dự	2.002191	Lệ phí: không

Sở Tư pháp thông báo đến các sở, ban, ngành tỉnh và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và phối hợp thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- Công chức tiếp nhận TTHC;
- Ban Biên tập Website (đưa tin);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Sang